

CÔNG TY:CP VIGLACERA BÁ HIỂN
Địa chỉ: Bá Hiến - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc
Tel: (0211.3).888.500 Fax: (0211.3).888.506

Báo cáo tài
chính
Quý III năm tài chính 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,934,623,027	31,371,315,786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,010,237,278	1,723,027,305
1. Tiền	111	V.01	1,010,237,278	1,723,027,305
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,734,153,133	6,060,860,659
1. Phải thu khách hàng	131		4,347,619,951	4,500,136,878
2. Trả trước cho người bán	132		859,390,275	1,055,113,514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,909,365,244	2,887,832,604
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,382,222,337)	(2,382,222,337)
IV. Hàng tồn kho	140		21,833,957,665	22,263,236,824
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,833,957,665	22,263,236,824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,356,274,951	1,324,190,998
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		671,228,804	757,383,081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48,006,104	24,009,463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	71,256,525	71,256,525
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		565,783,518	471,541,929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,576,207,239	36,210,717,724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,757,692,159	35,353,851,761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32,388,758,846	33,164,038,676
- Nguyên giá	222		56,688,497,889	56,685,193,434

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,299,739,043)	(23,521,154,758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	809,384,017	838,434,994
- Nguyên giá	225		1,162,039,090	1,162,039,090
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(352,655,073)	(323,604,096)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,216,497,504	1,250,485,599
- Nguyên giá	228		3,032,000,000	3,012,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,815,502,496)	(1,761,514,401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	343,051,792	100,892,492
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		700,000,000	700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	700,000,000	700,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		118,515,080	156,865,963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	118,515,080	156,865,963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65,510,830,266	67,582,033,510
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		48,203,952,838	47,614,149,854
I. Nợ ngắn hạn	310		41,787,182,496	38,362,973,225
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28,225,916,151	22,844,903,484
2. Phải trả người bán	312		4,971,971,409	8,577,882,123
3. Người mua trả tiền trước	313		924,775,012	57,912,088
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,398,189,564	1,978,923,091
5. Phải trả người lao động	315		1,724,239,756	2,035,468,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	473,231,949	100,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		537,833,038	537,833,038
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,536,378,708	2,239,930,401
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(5,353,091)	(9,879,000)
II. Nợ dài hạn	330		6,416,770,342	9,251,176,629
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

			6,416,770,342	9,243,148,808
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			8,027,821
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,306,877,428	19,967,882,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	17,306,877,428	19,967,882,656
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,000,130,000	10,000,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,364,112,282	1,364,112,282
4. Cổ phiếu quỹ	414		(280,000,000)	(280,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,121,199,696	6,914,306,918
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		519,730,169	443,435,260
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1,418,294,719)	1,525,898,196
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65,510,830,266	67,582,032,510
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

-

Bá Hiến, ngày 10 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đã ký và đóng dấu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,605,528,774	15,863,924,325	30,923,616,156	49,578,590,411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,605,528,774	15,863,924,325	30,923,616,156	49,578,590,411
4. Giá vốn hàng bán	11		8,159,434,455	12,786,406,132	28,894,973,794	38,537,678,187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		446,094,319	3,077,518,193	2,028,642,362	11,040,912,224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,141,097	2,455,846	6,993,698	20,228,599
7. Chi phí tài chính	22		1,406,529,298	1,548,039,009	4,554,721,090	3,880,970,511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,406,529,298	1,548,039,009	4,554,721,090	3,880,970,511
8. Chi phí bán hàng	24		621,635,933	467,114,824	1,693,602,461	2,179,305,676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		982,246,979	977,365,968	2,812,593,007	3,382,711,634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(2,563,176,794)	87,454,238	(7,025,280,498)	1,618,153,002
11. Thu nhập khác	31		33,261,000	46,137,305	239,765,845	184,858,020
12. Chi phí khác	32		49,813,621	17,390,393	322,483,301	31,786,120
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16,552,621)	28,746,912	(82,717,456)	153,071,900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,579,729,415)	116,201,150	(7,107,997,954)	1,771,224,902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			29,050,288		442,806,226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,579,729,415)	87,150,863	(7,107,997,954)	1,328,418,677
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Bá Hiến, ngày tháng năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đã ký và đóng dấu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7,107,997,954)	1,771,224,902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,570,449,782	2,363,244,089
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		4,554,721,090	3,880,970,511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,172,918	8,015,439,502
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,582,625,680	(1,996,211,678)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,391,707,902)	(633,008,793)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,135,235,346	(3,373,282,657)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		717,795,754	404,116,154
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,334,254,017)	(4,265,044,874)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			50,000,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(18,650,000)	(90,400,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,224,311,870)	(90,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,516,094,091)	(1,978,792,346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89,036,000)	(758,029,817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(250,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,993,698	19,703,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82,042,302)	(988,326,217)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44,117,412,678	36,143,419,135
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,794,126,595)	(33,985,157,327)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,323,286,083	2,158,261,808
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,274,850,310)	(808,856,755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,723,027,305	2,096,995,388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		448,176,995	1,288,138,633

Bá Hiến, ngày tháng năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đã ký và đóng dấu